Mua vé bằng tiếng Ý

259 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Carta d'imbarco** A2 /'karta dim'barko/ la · số nhiều le carte d'imbarco	Thẻ lên máy bay	B1–B2
2	**Cancellazione volo** B1 /kantʃellat'tsjone 'volo/ la · số nhiều le cancellazioni voli	Hủy chuyến bay	B1–B2
3	**Area relax** A2 /'area re'laks/ l' · số nhiều le aree relax	Khu vực thư giãn	B1–B2
4	**Bigliettino** A2 /biʎʎet'tino/ il · số nhiều i biglietti ni	Mẩu giấy nhắn	B1–B2
5	**Sportello** B1 /spor'tɛllo/ lo · số nhiều gli sportelli	Quầy giao dịch	B1–B2
6	**Distributore automatico** A2 /distribu'tore awto'matiko/ il · số nhiều i distributori automatici	Máy bán hàng tự động	B1–B2
7	**Codice QR** A2 /'kɔditʃe ˌku 'ɛrre/ il · số nhiều i codici QR	Mã QR	B1–B2
8	**Itinerario** B1 /itine'rarjo/ l' · số nhiều gli itinerari	Hành trình	B1–B2
9	**Tessera viaggio** B1 /'tɛssera 'vjaddʒo/ la · số nhiều le tessere viaggio	Thẻ đi lại	B1–B2
10	**Timbrare** A2 /tim'brare/ ha timbrato	Đóng dấu	B1–B2
11	**Rimborso** B1 /rim'borso/ il · số nhiều i rimborsi	Khoản hoàn trả	B1–B2
12	**Biglietto** A1 /biʎ'ʎetto/ il · số nhiều i biglietti	Vé	A1–A2
13	**Biglietteria** A2 /biʎʎette'ria/ la · số nhiều le biglietterie	Phòng vé	A1–A2
14	**Ritorno** A2 /ri'torno/ il · số nhiều i ritorni	Chiều về	A1–A2
15	**Andata e ritorno** A1 /an'data e rri'torno/	Chuyến đi khứ hồi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Pagamento carta** A2 /paga'mento 'karta/ il · số nhiều i pagamenti carta	Thanh toán bằng thẻ	A1–A2
17	**Prenotare un posto** A2 /preno'tare un 'pɔsto/	Đặt chỗ	A1–A2
18	**Ora di partenza** A1 /'ora di par'tɛntsa/ l' · số nhiều le ore di partenza	Giờ khởi hành	A1–A2
19	**Decorrenza** C1 /dekor'rɛntsa/ la · số nhiều le decorrenze	Ngày có hiệu lực	C1
20	**Diritto di recesso** B2 /di'ritto di re'tʃɛsso/ il · số nhiều i diritti di recesso	Quyền hủy hợp đồng	C1
21	**Condizioni generali di vendita** B2 /kondit'tsjoni dʒene'rali di 'vendita/ la · số nhiều le condizioni generali di vendita	Điều kiện bán hàng chung	C1
22	**Scadenza** B1 /ska'dɛntsa/ la · số nhiều le scadenze	Ngày hết hạn	B1–B2
23	**Pass stagionale** B1 /'pas stadʒo'nale/ il · số nhiều i pass stagionali	Thẻ mùa giải	B1–B2
24	**Tariffa mensile** A2 /ta'riffa men'sile/ la · số nhiều le tariffe mensili	Phí hàng tháng	B1–B2
25	**Fila** A2 /'fila/ la · số nhiều le file	Hàng người	A1–A2
26	**Coda** A2 /'koda/ la · số nhiều le code	Hàng đợi	A1–A2
27	**Prenotazione** A1 /prenotat'tsjone/ la · số nhiều le prenotazioni	Sự đặt chỗ	A1–A2
28	**Andata** A2 /an'data/ l' · số nhiều le andate	Chiều đi	A1–A2
29	**Cassa** A1 /'kassa/ la · số nhiều le casse	Quầy thu ngân	B1–B2
30	**Titolo di viaggio** B1 /'titolo di 'vjaddʒo/ il · số nhiều i titoli di viaggio	Vé đi lại	C1
31	**Codice alfanumerico** B2 /'kɔditʃe alfanu'mɛriko/ il · số nhiều i codici alfanumerici	Mã chữ và số	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**Regolamento tariffario** C1 /regola'mento tarif'farjo/ il · số nhiều i regolamenti tariffari	Quy định giá vé	C1
33	**Modifica della prenotazione** B1 /mo'difika della prenotat'tsjone/ la · số nhiều le modifiche della prenotazione	Sửa đổi	C1
34	**Polizza annullamento** B2 /'pɔlittsa annul'lamento/ la · số nhiều le polizze annullamento	Bảo hiểm hủy chuyến	C1
35	**Trasparenza tariffaria** C1 /traspa'rɛntsa tarif'farja/ la	Minh bạch giá vé	C1
36	**Trasporto sostitutivo** B1 /tras'pɔrto sostitu'tivo/ il · số nhiều i trasporti sostitutivi	Vận chuyển thay thế	C1
37	**Abbonamento settimanale** A2 /abbona'mento settima'nale/ l' · số nhiều gli abbonamenti settimanali	Đăng ký hàng tuần	B1–B2
38	**Abbonamento annuale** A2 /abbona'mento an'nwale/ l' · số nhiều gli abbonamenti annuali	Đăng ký hàng năm	B1–B2
39	**Pass giornaliero** A2 /'pas dʒorna'ljɛro/ il · số nhiều i pass giornalieri	Vé ngày	B1–B2
40	**Carrozza** A2 /kar'rɔttsa/ la · số nhiều le carrozze	Toa tàu	B1–B2
41	**Tutto esaurito** A2 /'tutto ezau'rito/	Bán hết	B1–B2
42	**Last minute** B1 /ˌlast 'minit/ il · số nhiều i last minute	Phút cuối cùng	B1–B2
43	**Area d'attesa** A2 /'area dat'teza/ l' · số nhiều le aree d'attesa	Khu vực chờ	B1–B2
44	**Assistenza clienti** B1 /assis'tɛntsa kli'ɛnti/ l'	hỗ trợ khách hàng	B1–B2
45	**Distributore di biglietti** A2 /distribu'tore di biʎ'ʎetti/ il · số nhiều i distributori di biglietti	Máy phát vé	B1–B2
46	**Ricarica della tessera** A2 /ri'karika della 'tɛssera/ la · số nhiều le ricariche della tessera	Nạp tiền vào thẻ	B1–B2
47	**Assistenza telefonica** B1 /assis'tɛntsa tele'fɔnika/ l'	Hỗ trợ qua điện thoại	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**Navetta gratuita** A2 /na'vetta gra'tuita/ la · số nhiều le navette gratuite	Xe đưa đón miễn phí	B1–B2
49	**Carnet di viaggi** B1 /kar'nɛ di 'vjaddʒi/ il · số nhiều i carnet di viaggi	Tập vé đi lại	C1
50	**Carnet di corse** B1 /kar'nɛ di 'korse/ il · số nhiều i carnet di corse	Tập vé đi lại	C1
51	**Passaporto** A1 /passa'pɔrto/ il · số nhiều i passaporti	Hộ chiếu	A1–A2
52	**Saletta d'attesa climatizzata** B1 /sa'letta dat'teza klimatid'dzata/ la · số nhiều le salette d'attesa climatizzate	Phòng chờ có máy lạnh	C1
53	**Adeguamento tariffario** C1 /adegwa'mento tarif'farjo/ l' · số nhiều gli adeguamenti tariffari	Điều chỉnh giá vé	C1
54	**Ora di arrivo** A1 /'ora di ar'rivo/ l' · số nhiều le ore di arrivo	Thời gian đến	A1–A2
55	**Prenotazione salta-coda** B1 /prenotat'tsjone ˌsalta'koda/ la · số nhiều le prenotazioni salta-coda	Đặt chỗ không cần xếp hàng	C1
56	**Binario** A1 /bi'narjo/ il · số nhiều i binari	Đường ray	A1–A2
57	**Salvataggio su portafoglio digitale** B2 /salva'taddʒo su portaˈfɔʎʎo didʒi'tale/ il · số nhiều i salvataggi su portafoglio digitale	Lưu vào ví kỹ thuật số	C1
58	**Pagamento in contanti** A2 /paga'mento in kon'tanti/ il · số nhiều i pagamenti in contanti	Thanh toán bằng tiền mặt	A1–A2
59	**Prenotare** A1 /preno'tare/ ha prenotato	Đặt trước	A1–A2
60	**Carta d'identità** A1 /'karta didenti'ta/ la · số nhiều le carte d'identità	Thẻ căn cước	A1–A2
61	**Biglietto urbano** A2 /biʎ'ʎetto ur'bano/ il · số nhiều i biglietti urbani	Vé đô thị	B1–B2
62	**Macchinetta emettitrice** B2 /makki'netta emetti'tritʃe/ la · số nhiều le macchinette emettitrici	Máy in vé tự động	C1
63	**Codice PNR** B2 /'kɔditʃe ˌpi ˌɛnne 'ɛrre/ il · số nhiều i codici PNR	Mã PNR	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**Multitratta** B2 /multi'tratta/ il · số nhiều i multitratta	Nhiều tuyến đường	C1
65	**Open jaw** C1 /ˌɔpen 'dʒɔ/ l' · số nhiều gli open jaw	Hành trình open jaw	C1
66	**Ispettore titoli** B2 /ispet'tore 'titoli/ l' · số nhiều gli ispettori titoli	Nhân viên kiểm soát vé	C1
67	**Maggiorazione per cambio** B2 /maddʒorat'tsjone per 'kambjo/ la · số nhiều le maggiorazioni per cambio	Phụ phí đổi trả	C1
68	**Offerta lampo** B1 /of'fɛrta 'lampo/ l' · số nhiều le offerte lampo	Ưu đãi chớp nhoáng	B1–B2
69	**Abbonamento stagionale** B1 /abbona'mento stadʒo'nale/ l' · số nhiều gli abbonamenti stagionali	Vé theo mùa	B1–B2
70	**Lista d'attesa** B1 /'lista dat'teza/ la · số nhiều le liste d'attesa	Danh sách chờ	B1–B2
71	**Viaggio di sola andata** A2 /'vjaddʒo di 'sola an'data/ il · số nhiều i viaggi di sola andata	Chuyến đi một chiều	B1–B2
72	**Promo stagionale** B1 /'prɔmo stadʒo'nale/ la · số nhiều le promo stagionali	Khuyến mãi theo mùa	B1–B2
73	**Pagamento con bancomat** A2 /paga'mento kon 'bankomat/ il · số nhiều i pagamenti con bancomat	Thanh toán bằng thẻ ghi nợ	B1–B2
74	**Obliterazione** B2 /obliterat'tsjone/ l' · số nhiều le obliterazioni	Việc dập vé	C1
75	**Obliteratrice** B1 /oblitera'tritʃe/ l' · số nhiều le obliteratrici	Máy dập vé	C1
76	**Obliterare il biglietto** A2 /oblite'rare il biʎ'ʎetto/	Xác thực vé	C1
77	**Prenotazione telefonica** A2 /prenotat'tsjone tele'fɔnika/ la · số nhiều le prenotazioni telefoniche	Đặt chỗ qua điện thoại	A1–A2
78	**Preassegnazione** C1 /preasseɲɲat'tsjone/ la · số nhiều le preassegnazioni	Phân chỗ ngồi trước	C1
79	**Biglietto elettronico** A2 /biʎ'ʎetto elet'trɔniko/ il · số nhiều i biglietti elettronici	Vé điện tử	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**Riassegnazione posto** B2 /riasseɲɲat'tsjone 'pɔsto/ la · số nhiều le riassegnazioni posto	Phân bổ lại chỗ ngồi	C1
81	**Ricarica** A2 /ri'karika/ la · số nhiều le ricariche	Nạp tiền	A1–A2
82	**Prezzo base** B1 /'prɛttso 'baze/ il · số nhiều i prezzi base	Giá cơ bản	A1–A2
83	**Classe economica** A2 /'klasse eko'nɔmika/ la · số nhiều le classi economiche	Hạng phổ thông	A1–A2
84	**Riemissione** C1 /riemis'sjone/ la · số nhiều le riemissioni	Phát hành lại	C1
85	**Seconda classe** A2 /se'konda 'klasse/ la · số nhiều le seconde classi	Hạng hai	A1–A2
86	**Riemissione del titolo** C1 /riemis'sjone del 'titolo/ la · số nhiều le riemissioni del titolo	Phát hành lại vé	C1
87	**Prima classe** A2 /'prima 'klasse/ la · số nhiều le prime classi	Hạng nhất	A1–A2
88	**Riprotezione passeggeri** C1 /riprotet'tsjone passed'dʒɛri/ la · số nhiều le riprotezioni passeggeri	Sắp xếp lại hành trình cho hành khách	C1
89	**Riprotezione su altro treno** C1 /riprotet'tsjone su 'altro 'trɛno/ la · số nhiều le riprotezioni su altro treno	Sắp xếp lại trên chuyến tàu khác	C1
90	**Abbonamento mensile** A2 /abbona'mento men'sile/ l' · số nhiều gli abbonamenti mensili	Đăng ký hàng tháng	B1–B2
91	**Documento d'identità** A1 /doku'mento didenti'ta/ il · số nhiều i documenti d'identità	Giấy tờ tùy thân	B1–B2
92	**Codice di prenotazione** A2 /'kɔditʃe di prenotat'tsjone/ il · số nhiều i codici di prenotazione	Mã đặt chỗ	B1–B2
93	**Ricevuta fiscale** B1 /ritʃe'vuta fis'kale/ la · số nhiều le ricevute fiscali	Biên lai tài chính	B1–B2
94	**Promozione a tempo** B1 /promot'tsjone a 'tɛmpo/ la · số nhiều le promozioni a tempo	Khuyến mãi có thời hạn	B1–B2
95	**Ispettore** B1 /ispet'tore/ l' · số nhiều gli ispettori	Thanh tra	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	**Prenotazione online** A2 /prenotat'tsjone on'lain/ la · số nhiều le prenotazioni online	Đặt chỗ trực tuyến	A1–A2
97	**Premium** B1 /'prɛmium/	Hạng cao cấp	A1–A2
98	**Posto finestrino** A2 /'pɔsto fines'trino/ il · số nhiều i posti finestrino	Ghế cạnh cửa sổ	A1–A2
99	**Posto corridoio** A2 /'pɔsto korri'dojo/ il · số nhiều i posti corridoio	Ghế lối đi	A1–A2
100	**Mappa posti** A2 /'mappa 'posti/ la · số nhiều le mappe posti	Sơ đồ chỗ ngồi	A1–A2
101	**Fila posti** A2 /'fila 'pɔsti/ la · số nhiều le file di posti	Hàng ghế	A1–A2
102	**Posto in piedi** A2 /'pɔsto im 'pjɛdi/ il · số nhiều i posti in piedi	Chỗ đứng	A1–A2
103	**Sold out** B1 /ˌsɔld 'aut/	bán hết vé	A1–A2
104	**Indice di riempimento** C1 /'inditʃe di rjempi'mento/ l' · số nhiều gli indici di riempimento	Hệ số lấp đầy	C1
105	**Titolo cumulativo trasporti urbani** B2 /'titolo kumula'tivo tra'spɔrti ur'bani/ il · số nhiều i titoli cumulativi trasporti urbani	Vé gộp cho giao thông đô thị	C1
106	**Integrazione tariffaria regionale** C1 /integrat'tsjone tarif'farja redʒo'nale/ l'	Tích hợp giá vé khu vực	C1
107	**Codice a barre bidimensionale** B2 /'kɔditʃe a 'barre bidimensjo'nale/ il · số nhiều i codici a barre bidimensionali	Mã vạch hai chiều	C1
108	**Codice a matrice** C1 /'kɔditʃe a ma'tritʃe/ il · số nhiều i codici a matrice	Mã ma trận	C1
109	**Sconto prima ora** B1 /'skonto 'prima 'ora/ lo · số nhiều gli sconti prima ora	Giảm giá giờ đầu tiên	A1–A2
110	**Cambio data** B1 /'kambjo 'data/ il · số nhiều i cambi data	Thay đổi ngày	A1–A2
111	**Cambio nome** B1 /'kambjo 'nome/ il · số nhiều i cambi nome	Thay đổi tên	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
112	**Controllo biglietti** A2 /kon'trɔllo biʎ'ʎetti/ il · số nhiều i controlli biglietti	Kiểm soát vé	A1–A2
113	**Controllore** A2 /kontrol'lore/ il · số nhiều i controllori	Nhân viên soát vé	A1–A2
114	**Servizio bagagli** B1 /ser'vittsjo ba'gaʎʎi/ il · số nhiều i servizi bagagli	Dịch vụ hành lý	A1–A2
115	**Biglietto intero** A2 /biʎ'ʎetto in'tɛro/ il · số nhiều i biglietti interi	Vé đầy đủ	A1–A2
116	**Sportello automatico** B1 /spor'tɛllo auto'matiko/ lo · số nhiều gli sportelli automatici	Máy rút tiền tự động	B1–B2
117	**Prevendita** B1 /pre'vendita/ la · số nhiều le prevendite	Bán trước	B1–B2
118	**Modulo di prenotazione** A2 /'mɔdulo di prenotat'tsjone/ il · số nhiều i moduli di prenotazione	Mẫu đặt chỗ	B1–B2
119	**Ricevuta elettronica** B1 /ritʃe'vuta elet'trɔnika/ la · số nhiều le ricevute elettroniche	Biên lai điện tử	B1–B2
120	**Tratta** B1 /'tratta/ la · số nhiều le tratte	Chặng đường	B1–B2
121	**Validità** B1 /validi'ta/ la	Tính hợp lệ	B1–B2
122	**Finestra temporale** B2 /fi'nɛstra tempo'rale/ la · số nhiều le finestre temporali	Cửa sổ thời gian	B1–B2
123	**Prenotazione anticipata** B1 /prenotat'tsjone antitʃi'pata/ la · số nhiều le prenotazioni anticipate	Đặt chỗ trước	B1–B2
124	**Biglietto ridotto** A2 /biʎ'ʎetto ri'dotto/ il · số nhiều i biglietti ridotti	Vé giảm giá	A1–A2
125	**Coda rapida** B1 /'koda 'rapida/ la · số nhiều le code rapide	Hàng đợi nhanh	A1–A2
126	**Numero di prenotazione** A2 /'numero di prenotat'tsjone/ il · số nhiều i numeri di prenotazione	Số đặt chỗ	A1–A2
127	**Prenotazione di gruppo** A2 /prenotat'tsjone di 'gruppo/ la · số nhiều le prenotazioni di gruppo	Đặt chỗ theo nhóm	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
128	**Posto centrale** A2 /'pɔsto tʃen'trale/ il · số nhiều i posti centrali	Chỗ ngồi ở giữa	A1–A2
129	**Numero di carrozza** A2 /'numero di kar'rɔttsa/ il · số nhiều i numeri di carrozza	Số toa xe	A1–A2
130	**Offerta speciale** A2 /of'fɛrta spe'tʃale/ l' · số nhiều le offerte speciali	Ưu đãi đặc biệt	A1–A2
131	**Condizioni di viaggio** B1 /kondit'tsjoni di 'vjaddʒo/ la · số nhiều le condizioni di viaggio	Điều kiện đi lại	B1–B2
132	**Tariffa studenti** A2 /ta'riffa stu'dɛnti/ la · số nhiều le tariffe studenti	Giá vé sinh viên	B1–B2
133	**Tariffa anziani** A2 /ta'riffa an'tsjani/ la · số nhiều le tariffe anziani	Giá vé người cao tuổi	B1–B2
134	**Spese di gestione** B2 /'speze di dʒes'tjone/ la · số nhiều le spese di gestione	Chi phí quản lý	B1–B2
135	**Numerazione** B2 /numerat'tsjone/ la · số nhiều le numerazioni	Đánh số	B1–B2
136	**Capienza** B2 /ka'pjɛntsa/ la · số nhiều le capienze	Sức chứa	B1–B2
137	**Numero di posto** A2 /'numero di 'pɔsto/ il · số nhiều i numeri di posto	Số ghế	A1–A2
138	**Data di partenza** A2 /'data di par'tɛntsa/ la · số nhiều le date di partenza	Ngày khởi hành	A1–A2
139	**Costo del biglietto** A2 /'kɔsto del biʎ'ʎetto/ il · số nhiều i costi del biglietto	Giá vé	A1–A2
140	**Pagamento con carta di credito** A2 /paga'mento kon 'karta di 'krɛdito/ il · số nhiều i pagamenti con carta di credito	Thanh toán bằng thẻ tín dụng	A1–A2
141	**Cambio orario** A2 /'kambjo o'rarjo/ il · số nhiều i cambi orario	Thay đổi thời gian	A1–A2
142	**Cambio nome passeggero** B1 /'kambjo 'nome pas'sɛddʒero/ il · số nhiều i cambi nome passeggero	Thay đổi tên hành khách	A1–A2
143	**Servizio clienti** B1 /ser'vittsjo kli'ɛnti/ il · số nhiều i servizi clienti	Dịch vụ khách hàng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
144	**Numero informazioni** A2 /'numero informat'tsjoni/ il · số nhiều i numeri informazioni	Số thông tin	A1–A2
145	**Schermo partenze** B1 /'skermo par'tɛntse/ lo · số nhiều gli schermi partenze	Màn hình khởi hành	A1–A2
146	**Posti disponibili** A2 /'pɔsti dispo'nibili/ il · số nhiều i posti disponibili	Chỗ ngồi còn trống	A1–A2
147	**Penale** B2 /pe'nale/ la · số nhiều le penali	Tiền phạt	B1–B2
148	**Apertura vendite** B1 /aper'tura 'vɛndite/ l' · số nhiều le aperture vendite	Mở bán vé	B1–B2
149	**Chiusura vendite** B2 /kju'zura 'vendite/ la · số nhiều le chiusure vendite	Kết thúc bán vé	B1–B2
150	**Conducente** B1 /kondu'tʃɛnte/ il/la · số nhiều i/le conducenti	người lái xe	B1–B2
151	**Avviso di ritardo** B1 /av'vizo di ri'tardo/ l' · số nhiều gli avvisi di ritardo	Thông báo trì hoãn	B1–B2
152	**Comunicazione di cancellazione** B1 /komunikat'tsjone di kantʃellat'tsjone/ la · số nhiều le comunicazioni di cancellazione	Thông báo hủy bỏ	B1–B2
153	**Modulo di rimborso** B1 /'mɔdulo di rim'borso/ il · số nhiều i moduli di rimborso	Mẫu hoàn tiền	B1–B2
154	**Conferma di prenotazione** A2 /kon'ferma di prenotat'tsjone/ la · số nhiều le conferme di prenotazione	Xác nhận việc đặt chỗ	B1–B2
155	**Tariffa bambini** A2 /ta'riffa bam'bini/ la · số nhiều le tariffe bambini	Giá vé trẻ em	B1–B2
156	**Stampa del biglietto** A2 /'stampa del biʎ'ʎetto/ la	In vé	B1–B2
157	**Servizio navetta a pagamento** B1 /ser'vittsjo na'vetta a paga'mento/ il · số nhiều i servizi navetta a pagamento	Dịch vụ đưa đón trả phí	B1–B2
158	**Tariffa famiglia** A2 /ta'riffa fa'miʎʎa/ la · số nhiều le tariffe famiglia	Giá vé gia đình	B1–B2
159	**Acquisto anticipato** B1 /ak'kwisto antitʃi'pato/ l' · số nhiều gli acquisti anticipati	Mua trước	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
160	**Mappa dei posti** A2 /'mappa dei 'posti/ la · số nhiều le mappe dei posti	Bản đồ chỗ ngồi	B1–B2
161	**Validità temporale** B2 /validi'ta tempo'rale/ la	Hiệu lực theo thời gian	B1–B2
162	**Richiesta di rimborso** B1 /ri'kjɛsta di rim'borso/ la · số nhiều le richieste di rimborso	Yêu cầu hoàn tiền	B1–B2
163	**Avviso di cancellazione** B1 /av'vizo di kantʃellat'tsjone/ l' · số nhiều gli avvisi di cancellazione	Thông báo hủy bỏ	B1–B2
164	**Acconto** B1 /ak'konto/ l' · số nhiều gli acconti	Thanh toán trước	B1–B2
165	**Supplemento** B1 /supple'mento/ il · số nhiều i supplementi	Phí bổ sung	B1–B2
166	**Capienza massima** B1 /ka'pjɛntsa 'massima/ la · số nhiều le capienze massime	Sức chứa tối đa	B1–B2
167	**Aggiornamento in tempo reale** B2 /addʒorna'mento in 'tɛmpo re'ale/ l' · số nhiều gli aggiornamenti in tempo reale	Cập nhật theo thời gian thực	B1–B2
168	**Normativa sui rimborsi** B2 /norma'tiva sui rim'borsi/ la · số nhiều le normative sui rimborsi	Chính sách hoàn tiền	B1–B2
169	**Bollettino di prenotazione** B2 /bollet'tino di prenotat'tsjone/ il · số nhiều i bollettini di prenotazione	Phiếu đặt chỗ	B1–B2
170	**Biglietto non trasferibile** B1 /biʎ'ʎetto non trasfe'ribile/ il · số nhiều i biglietti non trasferibili	Vé không thể chuyển nhượng	B1–B2
171	**Convalida** B1 /kon'valida/ la · số nhiều le convalide	Việc xác nhận hiệu lực	B1–B2
172	**Convalidare** B1 /konvali'dare/ ha convalidato	Xác nhận hiệu lực	B1–B2
173	**Tariffa intera** A2 /ta'riffa in'tɛra/ la · số nhiều le tariffe intere	Giá vé đầy đủ	B1–B2
174	**Tariffa ridotta** A2 /ta'riffa ri'dotta/ la · số nhiều le tariffe ridotte	Mức giá ưu đãi	B1–B2
175	**Tariffa gruppi** A2 /ta'riffa 'gruppi/ la · số nhiều le tariffe gruppi	Giá nhóm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
176	**Diritto di prenotazione** B2 /di'ritto di prenotat'tsjone/ il · số nhiều i diritti di prenotazione	Phí đặt chỗ	B1–B2
177	**Assegnazione posto** B1 /asseɲɲat'tsjone 'pɔsto/ l' · số nhiều le assegnazioni posto	Chỉ định chỗ ngồi	B1–B2
178	**Cambio tratta** B1 /'kambjo 'tratta/ il · số nhiều i cambi tratta	Thay đổi lộ trình	B1–B2
179	**Rinuncia al viaggio** B2 /ri'nuntʃa al 'vjaddʒo/ la · số nhiều le rinunce al viaggio	Hủy chuyến đi	B1–B2
180	**Buono sostitutivo** B2 /'bwɔno sostitu'tivo/ il · số nhiều i buoni sostitutivi	Phiếu thay thế	B1–B2
181	**Credito di viaggio** B2 /'krɛdito di 'vjaddʒo/ il · số nhiều i crediti di viaggio	Tín dụng du lịch	B1–B2
182	**Accesso prioritario** B1 /at'tʃɛsso priori'tarjo/ l' · số nhiều gli accessi prioritari	Quyền vào cửa ưu tiên	B1–B2
183	**Verifica titoli** B2 /ve'rifika 'titoli/ la · số nhiều le verifiche titoli	Kiểm tra vé	B1–B2
184	**Uscita riservata** B1 /uʃ'ʃita rizer'vata/ l' · số nhiều le uscite riservate	Lối ra dành riêng	B1–B2
185	**Trasbordo** B2 /traz'bordo/ il · số nhiều i trasbordi	Chuyển tải	B1–B2
186	**Numero dedicato** B2 /'numero dedi'kato/ il · số nhiều i numeri dedicati	Số điện thoại chuyên dụng	B1–B2
187	**Garanzia viaggiatore** B2 /garan'tsia vjaddʒa'tore/ la · số nhiều le garanzie viaggiatore	Đảm bảo của khách du lịch	B1–B2
188	**Ricevuta di prenotazione** A2 /ritʃe'vuta di prenotat'tsjone/ la · số nhiều le ricevute di prenotazione	Biên lai đặt chỗ	B1–B2
189	**Biglietto nominativo** B1 /biʎ'ʎetto nomina'tivo/ il · số nhiều i biglietti nominativi	Vé có tên	B1–B2
190	**Richiesta disponibilità** B1 /ri'kjɛsta disponibili'ta/ la · số nhiều le richieste disponibilità	Yêu cầu kiểm tra chỗ trống	B1–B2
191	**Richiedere disponibilità** B1 /ri'kjɛdere disponibili'ta/	Hỏi về chỗ còn trống	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
192	**Rimborso parziale** B1 /rim'borso par'tsjale/ il · số nhiều i rimborsi parziali	Hoàn tiền một phần	B1–B2
193	**Rimborso totale** B1 /rim'borso to'tale/ il · số nhiều i rimborsi totali	Hoàn tiền đầy đủ	B1–B2
194	**Rimborso completo** B1 /rim'borso kom'plɛto/ il · số nhiều i rimborsi completi	Hoàn tiền đầy đủ	B1–B2
195	**Rimborso integrale** B2 /rim'borso inte'grale/ il · số nhiều i rimborsi integrali	Hoàn tiền đầy đủ	B1–B2
196	**Assistenza in stazione** B1 /assis'tɛntsa in stat'tsjone/ l'	Hỗ trợ tại nhà ga	B1–B2
197	**Tariffa ridotta studenti** A2 /ta'riffa ri'dotta stu'dɛnti/ la · số nhiều le tariffe ridotte studenti	Giá vé giảm cho sinh viên	B1–B2
198	**Tariffa ridotta anziani** A2 /ta'riffa ri'dotta an'tsjani/ la · số nhiều le tariffe ridotte anziani	Giảm giá cho người cao tuổi	B1–B2
199	**Riduzione per residenti** B1 /ridut'tsjone per rezi'dɛnti/ la · số nhiều le riduzioni per residenti	Giảm giá cho cư dân	B1–B2
200	**Sconto comitive** B1 /'skonto komi'tive/ lo · số nhiều gli sconti comitive	Giảm giá nhóm	B1–B2
201	**Verifica manuale** B2 /ve'rifika manu'ale/ la · số nhiều le verifiche manuali	Xác minh thủ công	B1–B2
202	**Pagamento tramite portafoglio elettronico** B2 /paga'mento 'tramite porta'fɔʎʎo elet'trɔniko/ il · số nhiều i pagamenti tramite portafoglio elettronico	Thanh toán qua ví điện tử	B1–B2
203	**Servizio di cortesia** B2 /ser'vittsjo di korte'zia/ il · số nhiều i servizi di cortesia	Dịch vụ miễn phí kèm theo	B1–B2
204	**Penale di cancellazione** B2 /pe'nale di kantʃellat'tsjone/ la · số nhiều le penali di cancellazione	Phí phạt hủy	B1–B2
205	**Assicurazione annullamento** B1 /assikurat'tsjone annulla'mento/ l' · số nhiều le assicurazioni annullamento	Bảo hiểm hủy bỏ	B1–B2
206	**Copertura bagagli** B2 /koper'tura ba'gaʎʎi/ la · số nhiều le coperture bagagli	Bảo hiểm hành lý	B1–B2
207	**Area imbarco** A2 /'area im'barko/ l' · số nhiều le aree imbarco	Khu vực lên máy bay	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
208	**Segnalazione vocale** B2 /seɲɲalat'tsjone vo'kale/ la · số nhiều le segnalazioni vocali	Thông báo bằng giọng nói	B1–B2
209	**Prezzo promozionale lancio** B2 /'prɛttso promottsjo'nale 'lantʃo/ il · số nhiều i prezzi promozionali lancio	Giá ra mắt khuyến mại	B1–B2
210	**Ingresso a fascia oraria** B2 /in'grɛsso a f'faʃʃa o'rarja/ l' · số nhiều gli ingressi a fascia oraria	Vào cửa theo khung giờ	B1–B2
211	**Convalida obbligatoria** B1 /kon'valida obbliga'tɔrja/ la · số nhiều le convalide obbligatorie	Xác thực bắt buộc	B1–B2
212	**Titolo valido 72 ore** B1 /'titolo 'valido settanta'due 'ore/ il · số nhiều i titoli validi 72 ore	Vé có hiệu lực 72 giờ	B1–B2
213	**Estensione di validità** B2 /esten'sjone di validi'ta/ l' · số nhiều le estensioni di validità	Gia hạn hiệu lực	B1–B2
214	**Acquisto tramite applicazione** B1 /ak'kwisto 'tramite applikat'tsjone/ l' · số nhiều gli acquisti tramite applicazione	Mua hàng qua ứng dụng	B1–B2
215	**Presentazione su schermo** B1 /prezentat'tsjone su 'skermo/ la · số nhiều le presentazioni su schermo	Xuất trình trên màn hình	B1–B2
216	**Biglietto cartaceo** B1 /biʎ'ʎetto kar'tatʃeo/ il · số nhiều i biglietti cartacei	Vé giấy	B1–B2
217	**Biglietto flessibile** B1 /biʎ'ʎetto fles'sibile/ il · số nhiều i biglietti flessibili	Vé linh hoạt	B1–B2
218	**Biglietto cumulativo** B1 /biʎ'ʎetto kumula'tivo/ il · số nhiều i biglietti cumulativi	Vé gộp	B1–B2
219	**Tessera ricaricabile** B1 /'tɛssera rikari'kabile/ la · số nhiều le tessere ricaricabili	Thẻ có thể nạp lại	B1–B2
220	**Tariffa dinamica** B2 /ta'riffa di'namika/ la · số nhiều le tariffe dinamiche	Biểu giá động	B1–B2
221	**Segnaposto** B2 /seɲɲa'posto/ il · số nhiều i segnaposto	Thẻ đánh dấu chỗ ngồi	B1–B2
222	**Attesa di rilascio** B2 /at'teza di ri'laʃʃo/ l' · số nhiều le attese di rilascio	Đang chờ phát hành	B1–B2
223	**Finestra di prevendita** B2 /fi'nɛstra di pre'vendita/ la · số nhiều le finestre di prevendita	Giai đoạn bán trước	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
224	**Fast track** B2 /'fast 'trɛk/ il · số nhiều i fast track	Đường nhanh	B1–B2
225	**Tornello** B1 /tor'nɛllo/ il · số nhiều i tornelli	Cửa quay	B1–B2
226	**Lettore ottico** B2 /let'tore 'ɔttiko/ il · số nhiều i lettori ottici	Đầu đọc quang học	B1–B2
227	**Porta automatica** A2 /'pɔrta auto'matika/ la · số nhiều le porte automatiche	Cửa tự động	B1–B2
228	**Upgrade di classe** B2 /ap'grɛid di 'klasse/ l' · số nhiều gli upgrade di classe	Nâng hạng	B1–B2
229	**Upgrade posto** B2 /ap'grɛid 'pɔsto/ l' · số nhiều gli upgrade posto	Nâng cấp ghế	B1–B2
230	**Stampa a domicilio** B1 /'stampa a ddomi'tʃiljo/ la	In tại nhà	B1–B2
231	**Tagliando** B1 /taʎ'ʎando/ il · số nhiều i tagliandi	Cuống phiếu xé	B1–B2
232	**Tagliando di viaggio** B1 /taʎ'ʎando di 'vjaddʒo/ il · số nhiều i tagliandi di viaggio	Phiếu du lịch	B1–B2
233	**Biglietto aperto** B1 /biʎ'ʎetto a'pɛrto/ il · số nhiều i biglietti aperti	Vé mở	B1–B2
234	**Biglietto chiuso** B2 /biʎ'ʎetto 'kjuzo/ il · số nhiều i biglietti chiusi	Vé cố định ngày	B1–B2
235	**Pass turistico** A2 /'pas tu'ristiko/ il · số nhiều i pass turistici	Thẻ tham quan	B1–B2
236	**Tassa di emissione** B2 /'tassa di emis'sjone/ la · số nhiều le tasse di emissione	Phí xuất vé	B1–B2
237	**Spese di emissione** C1 /'speze di emis'sjone/ la · số nhiều le spese di emissione	Chi phí phát hành	B1–B2
238	**Supplemento notturno** B1 /supple'mento not'turno/ il · số nhiều i supplementi notturni	Phụ phí đêm	B1–B2
239	**Supplemento rapido** B2 /supple'mento 'rapido/ il · số nhiều i supplementi rapidi	Phụ phí tàu nhanh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
240	**Varco d'imbarco** B1 /'varko dim'barko/ il · số nhiều i varchi d'imbarco	lối lên máy bay	B1–B2
241	**Gate ferroviario** B2 /'gɛit ferro'vjarjo/ il · số nhiều i gate ferroviari	Cổng đường sắt	B1–B2
242	**Gate marittimo** B2 /'gɛit ma'rittimo/ il · số nhiều i gate marittimi	Cổng hàng hải	B1–B2
243	**Salone partenze** B1 /sa'lone par'tɛntse/ il · số nhiều i saloni partenze	Phòng chờ khởi hành	B1–B2
244	**Sportello reclami** B2 /spor'tɛllo re'klami/ lo · số nhiều gli sportelli reclami	Bàn khiếu nại	B1–B2
245	**Tessera di accesso** B1 /'tɛssera di at'tʃɛsso/ la · số nhiều le tessere di accesso	Thẻ ra vào	B1–B2
246	**Prenotazione all'ultimo minuto** B1 /prenotat'tsjone al'lultimo mi'nuto/ la · số nhiều le prenotazioni all'ultimo minuto	Đặt chỗ phút chót	B1–B2
247	**Sedile reclinabile** B2 /se'dile rekli'nabile/ il · số nhiều i sedili reclinabili	Ghế ngả	B1–B2
248	**Carrozza silenzio** B1 /kar'rɔttsa si'lɛntsjo/ la · số nhiều le carrozze silenzio	Toa yên lặng	B1–B2
249	**Varco di accesso** B2 /'varko di at'tʃɛsso/ il · số nhiều i varchi di accesso	Cửa kiểm soát ra vào	B1–B2
250	**Navetta sostitutiva** B1 /na'vetta sostitu'tiva/ la · số nhiều le navette sostitutive	Xe đưa đón thay thế	B1–B2
251	**Tornello automatico** B1 /tor'nɛllo auto'matiko/ il · số nhiều i tornelli automatici	Cửa quay tự động	B1–B2
252	**Corsia veloce per i controlli di sicurezza** B2 /kor'sia ve'lotʃe per i kon'trɔlli di siku'rettsa/ la · số nhiều le corsie veloci per i controlli di sicurezza	Làn kiểm tra an ninh nhanh	B1–B2
253	**Tabellone aggiornamenti** B1 /tabel'lone addʒorna'menti/ il · số nhiều i tabelloni aggiornamenti	Bảng cập nhật	B1–B2
254	**Monitor arrivi** A2 /'mɔnitor ar'rivi/ il · số nhiều i monitor arrivi	Màn hình theo dõi lượt đến	B1–B2
255	**Biglietto turistico integrato** B1 /biʎ'ʎetto tu'ristiko inte'grato/ il · số nhiều i biglietti turistici integrati	Vé du lịch tích hợp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
256	**Tessera musei + trasporti** B1 /ˈtɛssera muˈzɛi pju traˈspɔrti/ la · số nhiều le tessere musei + trasporti	Thẻ bảo tàng và giao thông	B1–B2
257	**Pass culturale** B1 /ˈpas kultuˈrale/ il · số nhiều i pass culturali	Thẻ văn hóa	B1–B2
258	**Biglietto open per più attrazioni** B2 /biʎˈʎetto ˈɔpen per ˈpju attratˈtsjoni/ il · số nhiều i biglietti open per più attrazioni	Vé mở cho nhiều điểm tham quan	B1–B2
259	**Lettura senza contatto** B2 /letˈtura ˈsɛntsa konˈtatto/ la · số nhiều le letture senza contatto	Đọc không tiếp xúc	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/170-mua-ve
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639